

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

- Hà Nội, tháng 7 năm 2013 -

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2013 của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

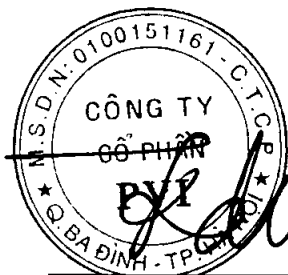
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,729,231,372,205	3,865,084,728,356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	583,891,328,976	139,416,874,186
1. Tiền	111		173,891,328,976	24,416,874,186
2. Các khoản tương đương tiền	112		410,000,000,000	115,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1,807,846,882,439	3,231,830,007,058
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,899,426,784,442	3,312,403,269,249
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(91,579,902,003)	(80,573,262,191)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333,714,103,911	403,605,486,219
1. Phải thu khách hàng	131	7	180,546,879,336	303,573,591,138
2. Trả trước cho người bán	132	8	77,447,579,684	68,305,378,240
3. Các khoản phải thu khác	135	9	156,147,494,459	99,973,501,663
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(80,427,849,568)	(68,246,984,822)
IV. Hàng tồn kho	140		1,620,000	1,876,620,000
1. Hàng tồn kho	141		1,620,000	1,876,620,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,777,436,879	88,355,740,893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		671,191,110	768,122,086
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	525,709,528	87,025,045,529
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,580,536,241	562,573,278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		4,227,332,393,383	3,806,776,279,013
I. Tài sản cố định	220		989,695,525,730	954,333,241,905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17,177,816,835	17,915,833,548
<i>Nguyên giá</i>	222		45,760,946,805	45,748,182,849
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(28,583,129,970)	(27,832,349,301)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,130,682,496	4,529,767,427
<i>Nguyên giá</i>	228		20,345,112,000	19,645,112,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17,214,429,504)	(15,115,344,573)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	969,387,026,399	931,887,640,930
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,137,559,272,546	2,740,363,630,573
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2,670,000,000,000	2,160,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	349,616,451,165	396,528,754,965
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	326,394,840,680	326,394,840,680
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(208,452,019,299)	(142,559,965,072)
III. Tài sản dài hạn khác	260		100,077,595,107	112,079,406,535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	100,067,595,107	112,074,406,535
2. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	5,000,000
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,956,563,765,588	7,671,861,007,369

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,012,115,156,926	1,671,968,998,055
I. Nợ ngắn hạn	310		574,358,076,051	1,171,711,917,180
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	62,500,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		372,422,508	106,232,860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	278,356,212	6,418,054,834
4. Phải trả người lao động	315		5,712,286,283	6,166,399,230
5. Chi phí phải trả	316		9,486,216,740	9,942,883,407
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	479,867,939,311	1,144,553,941,721
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,140,854,997	4,524,405,128
II. Nợ dài hạn	330		437,757,080,875	500,257,080,875
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	437,500,000,000	500,000,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		257,080,875	257,080,875
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		5,944,448,608,662	5,999,892,009,314
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	5,944,448,608,662	5,999,892,009,314
1. Vốn điều lệ	411		2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,323,062,514,020	3,323,062,514,020
3. Cổ phiếu quỹ	414		(141,877,589,755)	(138,219,350,615)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		179,211,820,775	179,211,820,775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		241,633,193,622	293,418,355,134
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,956,563,765,588	7,671,861,007,369

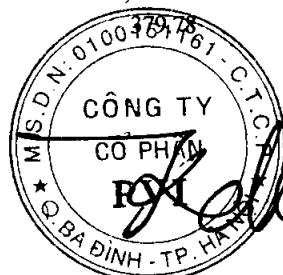
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/6/2013	31/12/2012
I. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	12,494.21	12,479.29
Euro	EUR		385.24

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 7 năm 2013

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2013

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

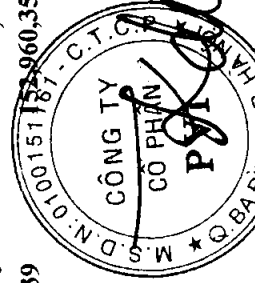
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,990,893,092	3,830,893,090	7,211,786,182	6,504,218,832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		2,990,893,092	3,830,893,090	7,211,786,182	6,504,218,832
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,415,000,000	2,175,000,000	3,875,000,000	3,530,000,000
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,575,893,092	1,655,893,090	3,336,786,182	2,974,218,832
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	156,265,041,041	199,040,265,346	333,850,179,951	411,143,123,855
6. Chi phí tài chính	22	26	62,398,949,895	64,296,275,037	110,025,481,762	89,409,267,487
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35,233,017,669	39,146,918,770	73,826,296,541	71,527,314,393
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		60,208,966,569	97,252,964,629	153,335,187,830	253,180,760,807
9. Thu nhập khác	31		12,000,000	-	17,000,100	2,500,003
10. Chi phí khác	32		-	-	-	234
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,000,000	-	17,000,100	2,499,769
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60,220,966,569	97,252,964,629	153,352,187,930	253,183,260,576
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	5,751,022,190	391,828,584	14,998,305,488
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		60,220,966,569	91,501,942,439	153,960,359,346	238,184,955,088

Lâm Thị Lan Phương

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 7 năm 2013

Phùng Tuấn Kiên

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

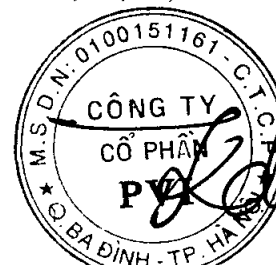
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013	Từ ngày 01/01/2012
		đến ngày 30/6/2013	đến ngày 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	11,855,936,000	8,895,936,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(68,761,924,227)	(150,446,237,012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15,119,667,275)	(29,656,541,541)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35,450,000,000)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(10,382,833,803)	(17,914,271,548)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	227,328,161,533	266,499,594,607
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(832,909,779,597)	(145,711,807,954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(723,440,107,369)	(68,333,327,448)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1,771,100,911)	(1,473,960,055)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300,061,601,444)	(1,189,890,007,348)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,686,120,056,926	1,146,262,433,500
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(510,000,000,000)	(37,786,507,505)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37,192,590,642	31,184,089,604
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384,817,466,086	372,360,279,267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,296,297,411,299	320,656,327,463
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(3,658,239,140)	(13,896,923,265)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(124,724,610,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128,382,849,140)	(13,896,923,265)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	444,474,454,790	238,426,076,750
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139,416,874,186	88,394,874,149
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	583,891,328,976	326,820,950,899

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 7 năm 2013

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 03 công ty con như sau:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 107).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ phúc lợi, khen thưởng, trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	250,687,266	173,708,496
Tiền gửi ngân hàng	173,640,641,710	24,243,165,690
Các khoản tương đương tiền (i)	410,000,000,000	115,000,000,000
	<u>583,891,328,976</u>	<u>139,416,874,186</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	202,669,793,766	243,445,934,805
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	63,334,494,426
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	420,000,000,000	1,472,000,000,000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	529,871,527,200	547,372,089,700
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iii)	42,165,750,318	142,165,750,318
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (iv)	695,000,000,000	844,085,000,000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (v)	9,719,713,158	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(91,579,902,003)	(80,573,262,191)
	<u>1,807,846,882,439</u>	<u>3,231,830,007,058</u>

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số hợp đồng đã được gia hạn, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và tin tưởng rằng không có khoản dự phòng nào đáng kể cần trích lập.
- (v) Như trình bày tại Thuyết minh số 15, khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện giá trị còn lại của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới khi công ty này đang trong quá trình tiến hành các thủ tục giải thể, được phân loại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	180,546,879,336	303,573,591,138
Phải thu về hoạt động tài chính	177,872,279,794	300,898,991,596
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2,674,599,542	2,674,599,542
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(80,427,849,568)	(68,246,984,822)
Dự phòng phải thu lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39,877,039,901)	(39,877,039,901)
Dự phòng phải thu lãi đầu tư tài chính ngắn hạn	(40,550,809,667)	(28,369,944,921)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua căn hộ	63,209,770,122	63,209,770,122
- Dự án Olalani (Đà Nẵng)	63,209,770,122	63,209,770,122
Trả trước khác	14,237,809,562	5,095,608,118
	<u>77,447,579,684</u>	<u>68,305,378,240</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	-	51,000,000,000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (i)	47,321,768,568	43,019,789,607
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	90,986,771,567	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	12,890,584,305	-
Khác	4,948,370,019	5,953,712,056
	<u>156,147,494,459</u>	<u>99,973,501,663</u>

- (i) Phải thu từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng tài sản tại Bệnh viện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2011/PVI-PVH ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số PL01-01/2011/PVI-PVH ngày 22 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty.

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (87.025.045.529 đồng) chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của công trình xây dựng trụ sở mới của Công ty (PVI Tower) tại phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Ngày 23 tháng 02 năm 2013, Cục Thuế thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 4696 QĐ/CT-KT2 về việc hoàn thuế cho Công ty với số tiền 87.243.696.438 đồng và Công ty đã được chuyển trả vào ngày 27 tháng 02 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	19,825,224,463	10,150,410,951	15,772,547,435	45,748,182,849
Tăng trong kỳ	-	-	1,740,040,727	1,740,040,727
- Mua sắm mới	-	-	1,740,040,727	1,740,040,727
Điều chuyển cho công ty con	-	-	1,326,541,325	1,326,541,325
Giảm khác trong kỳ	-	51,200,000	349,535,446	400,735,446
Tại ngày 30/6/2013	<u>19,825,224,463</u>	<u>10,099,210,951</u>	<u>15,836,511,391</u>	<u>45,760,946,805</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	10,071,208,037	5,235,898,459	12,525,242,805	27,832,349,301
Trích khấu hao	459,748,994	805,342,318	1,077,521,033	2,342,612,345
Điều chuyển cho công ty con	-	-	1,191,096,230	1,191,096,230
Giảm khác trong kỳ	-	51,200,000	349,535,446	400,735,446
Tại ngày 30/6/2013	<u>10,530,957,031</u>	<u>5,990,040,777</u>	<u>12,062,132,162</u>	<u>28,583,129,970</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	<u>9,294,267,432</u>	<u>4,109,170,174</u>	<u>3,774,379,229</u>	<u>17,177,816,835</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>9,754,016,426</u>	<u>4,914,512,492</u>	<u>3,247,304,630</u>	<u>17,915,833,548</u>

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.105.613.746 đồng (31/12/2012: 6.112.112.000 đồng).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	19,645,112,000
Tăng trong kỳ	700,000,000
- Mua sắm mới	700,000,000
Tại ngày 30/6/2013	<u>20,345,112,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	15,115,344,573
Trích khấu hao	2,099,084,931
Tại ngày 30/6/2013	<u>17,214,429,504</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	<u>3,130,682,496</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>4,529,767,427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (i)	969,387,026,399	930,681,882,930
Khác	-	1,205,758,000
	<u>969,387,026,399</u>	<u>931,887,640,930</u>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 35.533.333.333 đồng (năm 2012: 26.033.333.334 đồng).

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1,700,000,000,000	1,700,000,000,000
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	460,000,000,000	460,000,000,000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	510,000,000,000	-
	<u>2,670,000,000,000</u>	<u>2,160,000,000,000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Tái bảo hiểm
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	TP. Hồ Chí Minh	51	51	Bảo hiểm nhân thọ

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138,721,893,200	138,721,893,200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102,000,000,000	102,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	-	46,912,303,800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78,894,557,965	78,894,557,965
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000
	<u>349,616,451,165</u>	<u>396,528,754,965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36.4	36.4	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	34.0	34.0	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	Tp. Lào Cai, Việt Nam	74.5	74.5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi, Việt Nam	60.0	60.0	Điều hành hoạt động của Bệnh viện Dầu khí Dung Quất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các công ty này trong dài hạn. Do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào công ty con”. Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 21/NQ-PVI trong đó thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới. Hiện tại, thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới chưa hoàn tất, tuy nhiên Công ty đã nhận lại được một phần tiền vốn đầu tư vào công ty này với số tiền khoảng 37 tỷ đồng. Số tiền đầu tư còn lại được Công ty phân loại sang đầu tư ngắn hạn khác, đồng thời các tổn thất liên quan đến khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng đầy đủ (Thuyết minh số 6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	80,002,609,354	80,002,609,354
Trái phiếu (i)	50,000,000,000	50,000,000,000
Ủy thác đầu tư (ii)	196,392,231,326	196,392,231,326
	<u>326,394,840,680</u>	<u>326,394,840,680</u>

- (i) Là trái phiếu doanh nghiệp, có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 3 năm, lãi suất danh nghĩa từ 17,5% đến 17,9%/năm.
- (ii) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 236.269.271.227 đồng (trong đó dự phòng cho gốc quá hạn là 196.392.231.326 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 17 và dự phòng cho lãi quá hạn là 39.877.039.901 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 7) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(222,709,887)	-
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	(5,791,703,742)	(16,777,442,899)
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(196,392,231,326)	(120,000,000,000)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(6,045,374,344)	(5,782,522,173)
	<u>(208,452,019,299)</u>	<u>(142,559,965,072)</u>

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	112,074,406,535	134,327,930,737
Tăng	2,056,494,742	2,556,360,364
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(14,063,306,170)	(13,594,678,399)
Tại ngày 30/6	<u>100,067,595,107</u>	<u>123,289,612,702</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn thể hiện số phải trả trong vòng 12 tháng của khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên (trình bày tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ dài hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	Phát sinh trong kỳ		Đơn vị: VND
				30/6/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	799,798,138	2,077,696,039	2,556,179,627	321,314,550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,194,998,302	391,828,584	4,599,466,542	(12,639,656)
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế, phí phải nộp khác	1,423,258,394	1,770,610,558	3,224,187,634	(30,318,682)
	6,418,054,834	4,243,135,181	10,382,833,803	278,356,212

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	312,181,560,568	1,095,807,489,680
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	-	939,881,327
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	41,730,555,555	38,399,229,371
Cổ tức phải trả (ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	114,484,021,600	-
Phải trả khác	11,471,801,588	9,407,341,343
	479,867,939,311	1,144,553,941,721

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13). Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013
	VND
Trong vòng một năm	62,500,000,000
Trong năm thứ hai	125,000,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	312,500,000,000
	500,000,000,000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	62,500,000,000
Số phải trả sau 12 tháng	437,500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***MẪU SỐ B 09-DN****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	2,129,471,520,000	2,974,771,778,198	(124,322,427,350)	(101,655,857)	179,211,820,775	238,227,338,898	5,397,258,374,664
Vốn góp	212,947,150,000	347,849,170,725	-	-	-	-	560,796,320,725
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(13,896,923,265)	-	-	-	(13,896,923,265)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	376,220,302,860	376,220,302,860
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(20,000,000,000)	(20,000,000,000)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	(307,764,378,000)	(307,764,378,000)
Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán	-	-	-	-	-	6,735,061,376	6,735,061,376
Nhà nước	-	(630,000,000)	-	-	-	-	(630,000,000)
Chi khác	-	1,071,565,097	-	101,655,857	-	30,000	1,173,250,954
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2013	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(138,219,350,615)	-	179,211,820,775	293,418,355,134	5,999,892,009,314
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ (i)	-	-	(3,658,239,140)	-	-	-	(3,658,239,140)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	152,960,359,346	152,960,359,346
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(19,979,504,229)	(19,979,504,229)
Cổ tức phải trả (iii)	-	-	-	-	-	(181,003,813,600)	(181,003,813,600)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (iv)	-	-	-	-	-	(3,762,203,029)	(3,762,203,029)
Tại ngày 30/6/2013	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(141,877,589,755)	-	179,211,820,775	241,633,193,622	5,944,448,608,662

(i) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 216.200 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ.

(ii) Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi phần còn lại của năm 2012 và tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch năm 2013 đã được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013.

(iii) Cổ tức năm 2012 còn phải trả (8% lợi nhuận sau thuế) sau khi đã tạm ứng 7% lợi nhuận sau thuế trong năm 2012. Mức cổ tức của năm 2012 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013. Phần cổ tức còn phải trả năm 2012 đang được Công ty theo dõi là "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(iv) Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua việc trích quỹ thưởng Ban điều hành năm 2012 là 1% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/6/2013		Vốn góp tại ngày 31/12/2012	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	831,497,400,000	35.50%	831,497,400,000	35.50%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745,315,030,000	31.82%	745,315,030,000	31.82%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271,178,950,000	11.58%	271,178,410,000	11.58%
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	145,932,430,000	6.23%	145,932,430,000	6.23%
Cổ đông khác	348,494,860,000	14.88%	348,495,400,000	14.88%
	2,342,418,670,000	100%	2,342,418,670,000	100%

Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,987,100	7,770,900
Cổ phiếu phổ thông	7,987,100	7,770,900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	226,254,767	226,470,967
Cổ phiếu phổ thông	226,254,767	226,470,967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3,483,045,618	5,143,387,478
Chi phí nhân công	17,545,689,688	18,203,816,583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,441,697,276	5,268,633,966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,599,907,848	11,168,336,978
Chi phí khác	39,630,956,111	35,273,139,388
	77,701,296,541	75,057,314,393

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,141,768,712	38,233,017,380	22,635,351,247	51,818,638,105
Lãi đầu tư trái phiếu	1,932,191,781	5,602,123,288	3,843,150,685	10,918,267,257
Lãi kinh doanh cổ phiếu	1,245,863,413	5,551,748,217	4,059,974,882	5,982,646,204
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	12,801,051,708	7,926,388,891	25,772,214,399	14,664,238,894
Cổ tức, lợi nhuận được chia	96,687,428,081	79,997,593,795	197,576,647,046	200,398,008,302
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	1,690,510,321	12,474,176,500	4,065,553,864	25,160,759,500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27,766,227,025	49,255,217,275	75,897,287,828	102,200,565,593
	156,265,041,041	199,040,265,346	333,850,179,951	411,143,123,855

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	80,535,432	1,238,091,919	155,021,462	9,875,009,769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	963,480	-	81,744,316
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	53,984,183,209	26,534,728,956	90,833,311,564	26,214,207,724
Chi phí tài chính khác	8,334,231,254	36,522,490,682	19,037,148,736	53,238,305,678
	62,398,949,895	64,296,275,037	110,025,481,762	89,409,267,487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
Lợi nhuận trước thuế	60,015,672,765	97,252,964,629	153,352,187,930	253,183,260,576
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(96,482,134,277)	(79,997,593,795)	(197,576,647,046)	(200,398,008,302)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(96,482,134,277)	(79,997,593,795)	(197,576,647,046)	(200,398,008,302)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8,593,597,732	5,748,717,926	17,918,909,670	7,207,969,678
- <i>Thu lao Hội đồng Quản trị</i>	12,000,000	25,000,000	20,000,000	55,000,000
- <i>Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng</i>	25,726,027	26,011,872	51,452,054	52,309,589
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	8,555,871,705	5,697,706,054	17,847,457,616	7,100,660,089
Thu nhập chịu thuế	(27,872,863,780)	23,004,088,760	(26,305,549,446)	59,993,221,952
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (i)	-	5,751,022,190	391,828,584	14,998,305,488

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2013 là số Công ty tạm nộp hàng quý. Số liệu cuối cùng của khoản thuế này sẽ được ghi nhận sau khi Công ty quyết toán thuế tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong Báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Kiểm toán Nhà nước đã tạm xác định số lãi chậm nộp của số tiền thu từ cổ phần hoá trong năm 2007 mà Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn là 134.402.904.325 đồng.

Tuy nhiên, do văn bản quy định của Nhà nước tại thời điểm Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa (Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) không quy định lãi suất tham chiếu để tính lãi chậm nộp, Tập đoàn cũng đã xác định số lãi chậm nộp mà Công ty phải trả là 44.294.438.126 đồng theo Nghị quyết số 872/NQ-DKVN ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn trước ngày hiệu lực (ngày 06 tháng 3 năm 2008) của Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ (thay thế Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC) và số tiền 44.294.438.126 đồng tiền lãi chậm trả này đã được Công ty nộp trả Tập đoàn vào tháng 6 năm 2008.

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước về khoản chênh lệch lãi chậm nộp với số tiền 90.108.466.199 đồng (134.402.904.325 đồng - 44.294.438.126 đồng). Theo đó, Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa ghi nhận khoản công nợ 90.108.466.199 đồng nêu trên.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng giá trị tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị hoàn thành đạt khoảng 94% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“PVI Asset Management - PVI AM”) với vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 35.000.000.000 đồng tương ứng với 35%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 19 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2013</u>
	VND
Các khoản vay	500,000,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	583,891,328,976
Nợ thuần	-
Vốn chủ sở hữu	<u>5,944,448,608,662</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	583,891,328,976	139,416,874,186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256,266,524,227	335,300,107,979
Đầu tư ngắn hạn	1,807,846,882,439	3,231,830,007,058
Đầu tư dài hạn	123,957,235,010	200,612,318,507
Tổng cộng	<u>2,771,961,970,652</u>	<u>3,907,159,307,730</u>
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	62,500,000,000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	480,240,361,819	1,144,660,174,581
Chi phí phải trả	9,486,216,740	9,942,883,407
Vay và nợ dài hạn	437,500,000,000	500,000,000,000
Tổng cộng	<u>989,726,578,559</u>	<u>1,654,603,057,988</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 không thay đổi (do chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang), đồng thời khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ tăng/giảm khoảng 5 tỷ đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 0 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	585,819,347,220	-	585,819,347,220
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256,266,524,227	-	256,266,524,227
Đầu tư ngắn hạn	1,904,675,385,972	-	1,904,675,385,972
Đầu tư dài hạn	8,750,000,000	127,700,290,566	136,450,290,566
Tổng cộng	2,755,511,257,419	127,700,290,566	2,883,211,547,984
30/6/2013			
Vay và nợ ngắn hạn	71,473,611,111	-	71,473,611,111
Phải trả người bán và phải trả khác	480,240,361,819	-	480,240,361,819
Chi phí phải trả	9,486,216,740	-	9,486,216,740
Vay và nợ dài hạn	59,807,638,889	540,967,708,333	600,775,347,222
Tổng cộng	621,007,828,559	540,967,708,333	1,161,975,536,892
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	140,933,519,022	-	140,933,519,022
Phải thu khách hàng và phải thu khác	335,300,107,979	-	335,300,107,979
Đầu tư ngắn hạn	3,410,879,037,558	-	3,410,879,037,558
Đầu tư dài hạn	8,750,000,000	208,754,679,618	217,504,679,618
Tổng cộng	3,895,862,664,559	208,754,679,618	4,104,617,344,177
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	1,144,660,174,581	-	1,144,660,174,581
Chi phí phải trả	9,942,883,407	-	9,942,883,407
Vay và nợ dài hạn	71,000,000,000	595,209,027,778	666,209,027,778
Tổng cộng	1,225,603,057,988	595,209,027,778	1,820,812,085,766

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty Cổ phần PVI.

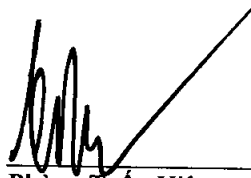
32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

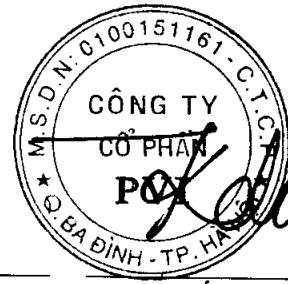


Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 7 năm 2013



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc